

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN BẾN CẦU  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 29-6-2021

V/v tranh chấp HNGĐ về ly hôn; nuôi  
con; chia tài sản chung

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN CẦU, TỈNH TÂY NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trang Thái Châu.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Hồng Phúc,

2. Ông Nguyễn Văn Hải.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thúy An – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Ông Trần Văn Nhiều - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 307/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp hôn nhân gia đình về ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1983. Có mặt.

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Hoài N, sinh năm 1977. Có mặt.

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ông Trần Bá T, sinh năm 1954 và bà Huỳnh Thị T, sinh năm 1953. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 8 năm 2020 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn chị L đã khai:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Hoài N trên cơ sở tìm hiểu nhau một thời gian thì tiến đến hôn nhân tự nguyện vào năm 2004, có tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn và được UBND xã L, huyện B cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 51/04 ngày 29/11/2004. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2010 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân ông N thường xuyên đánh bạc, ăn chơi, không phụ giúp gia đình nên bà có nộp đơn xin ly hôn vào năm 2010. Quá trình giải quyết, bà rút đơn để vợ chồng hoà giải, hàn gắn chăm sóc cho con. Vợ chồng tiếp tục chung sống đến năm 2019 thì lại phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông N đánh bạc; sử dụng tiền chung của vợ chồng mua đất cho em ruột ông N đứng tên nhưng không trao đổi với bà, ngoài ra còn đánh đập bà. Từ đó dẫn đến cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên bà bỏ về nhà cha mẹ ruột sống từ tháng 08/2020 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hoà giải hàn gắn nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Trần Hoài N.

*Về con chung:* Bà và ông N có một con chung tên Trần Quốc T, sinh ngày 27/9/2004; hiện nay đang sống với ông N. Khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi dưỡng cháu T, yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

*Về tài sản chung:* Tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông N gồm:

- Thửa 1239/825,8m<sup>2</sup>, tờ bản đồ 19, tại ấp X, xã L, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh, giấy CN.QSDĐ số: XX, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 09/7/2018.

- Thửa 3524/7.650m<sup>2</sup>, tờ bản đồ 03 (nay là gồm 03 thửa 30/1.505,8m<sup>2</sup>, 31/2.018,6m<sup>2</sup>, 40/3.474,7m<sup>2</sup>, tờ bản đồ 31, tại ấp L, xã L, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh; giấy CN.QSDĐ số: XX do UBND huyện Bến Cầu cấp ngày 17/10/2007.

- Thửa 735/891,6m<sup>2</sup>, tờ bản đồ 31, tại ấp L, xã L, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh; giấy CN.QSDĐ số: XX do UBND huyện Bến Cầu cấp ngày 27/11/2012

(nhận chuyển nhượng từ bà Nguyễn Thị N, ngày 04/4/2016 đã được điều chỉnh nội dung).

(Cả ba thửa đất nêu trên thì bà và ông Trần Hoài N đều đứng tên).

- Một căn nhà tường cấp 4, xây dựng trên đất của cha mẹ chồng (ông Trần Bá T và bà Huỳnh Thị T) tại ấp L, xã L, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh.

- Một xe máy cày hiệu ISEKI TS 2810, cùng các bộ phận phụ kèm theo gồm: 01 cặp bánh lầy; 01 cặp bánh trục; 01 dàn xới; 01 dàn chở; 01 tấm trật đất.

- Một xe gắn máy loại Wave, biển số: 70-C1.224.48, xe mua vào năm 2017, do ông N đứng tên đăng ký.

- Một xe gắn máy biển số: 70C1-00888 và một xe gắn máy không rõ biển số, cả hai xe đã cũ, hư hỏng.

- Vợ chồng bà còn được ông bà nội chồng cho một phần đất, sau đó bán được số tiền 800.000.000 đồng, sử dụng chi phí sinh hoạt gia đình và trả nợ 200.000.000 đồng, còn lại 600.000.000 đồng gửi tiết kiệm tại ngân hàng NN&PTNT – Chi nhánh huyện Bến Cầu do ông N đứng tên, nhưng sau đó ông N tự rút tiền ra mua đất cho em ruột ông N là ông Trần Bá B đứng tên nhưng không hỏi ý kiến bà.

Về giá trị tài sản: Đối với xe máy cày hiệu ISEKI TS 2810 cùng các bộ phận đi kèm và xe gắn máy biển số: 70-C1.224.48 thì bà và ông N đã tự thỏa thuận giá lần lượt là 40.000.000 đồng và 10.000.000 đồng, không yêu cầu định giá. Đối với các tài sản khác bà thống nhất như giá đã định vào ngày 10 tháng 3 năm 2021.

Đối với các tài sản khác như: Cây trồng, trụ rào xi măng trên thửa đất 1239/825,8m<sup>2</sup> nếu chia đất mà có tài sản này trên đất thì người đó được hưởng. Đối với lúa trên thửa 3524/7.650m<sup>2</sup> do ông N trồng (đã thu hoạch xong); tủ, bàn, ghế, đi vắng gỗ,... (trong nhà cấp 4) thì bà không yêu cầu chia mà giao cho ông N hưởng.

Về tài sản chung, bà yêu cầu chia hai, yêu cầu chia bằng hiện vật đối với đất để có sản xuất và cất nhà ở, còn chia phần nào thì Tòa án xem xét; đối với số tiền 600.000.000 đồng gửi tiết kiệm thì bà chỉ yêu cầu chia cho bà 200.000.000 đồng, còn lại 400.000.000 đồng giao ông N hưởng, việc ông N tự ý rút tiền mua

đất cho ông B đứng tên nhưng không hỏi ý kiến bà là việc của ông N, bà không yêu cầu chia đất do ông B đứng tên. Đối với nhà cấp 4, sân gạch, mái che, hàng rào, nhà vệ sinh bên ngoài do nằm trên đất của cha mẹ ông N nên giao lại cho ông N hưởng, ông N trả 1/2 giá trị cho bà. Đối với xe gắn máy biển số: 70C1-00888 do bà quản lý và một xe gắn máy do ông N quản lý (không rõ biển số), đã cũ, hư hỏng không yêu cầu chia, ai đang quản lý, sử dụng thì người đó tiếp tục quản lý, sử dụng. Ngoài ra bà không còn yêu cầu gì khác.

*Về nợ chung:* Bà và ông N không có nợ chung.

*Bị đơn - Ông Trần Hoài N trình bày:*

Về cơ sở hôn nhân, thời gian đăng ký kết hôn, nơi đăng ký kết hôn ông thống nhất như lời trình bày của bà L. Còn về nguyên nhân mâu thuẫn thì bà L trình bày là chưa đúng. Vợ chồng chỉ bắt đầu xảy ra mâu thuẫn là từ tháng 3/2019, cụ thể: Vợ chồng được ông bà nội giao cho một phần đất giáp đường 786 để sản xuất cúng giỗ cho người chú ruột Trần Văn T (là liệt sĩ), tuy nhiên ông thấy rằng đất này sản xuất không có thu nhập được là bao vì diện tích nhỏ nhưng do gần đường nên có giá trị cao nên thống nhất bán để tìm đất ruộng khác rẻ hơn mua để trồng lúa. Do đó, vợ chồng thống nhất bán phần đất này được số tiền 800.000.000 đồng nhưng phải trả tiền chuyển lên đất thổ cư, nộp thuế và chi phí chung cho gia đình hết 200.000.000 đồng, còn lại 600.000.000 đồng gửi tiết kiệm tại ngân hàng NN&PTNT Chi nhánh Bến Cầu, khi nào tìm được đất ruộng thích hợp sẽ rút ra mua. Tuy nhiên, ông thấy rằng mô mã ông bà nội đã cũ nên quyết định rút một khoản tiền để xây mô mã cho ông bà nội và trị bệnh cho ông, vì trước đây do làm việc nặng nhọc nên bị trượt sống lưng nên nay không làm được việc nặng, tổng cho phí xây mô mã 120.000.000 đồng, chi phí điều trị bệnh và chi phí học tập cho cháu T là 30.000.000 đồng, còn lại 450.000.000 đồng. Cũng trong thời gian này, có người kêu bán đất, ông thấy giá phù hợp nên bàn bạc với bà L sẽ rút 450.000.000 đồng mua đất nhưng bà L đòi mua xe ô tô, ông thấy rằng yêu cầu của bà L không phù hợp với nhu cầu thực tế của gia đình; mặt khác nếu không mua kịp thời thì sẽ bán cho người khác nên ông tự đi rút tiền và mua đất này do đó bà L giận dữ, sau đó ông nhờ em ruột tên Trần Bá B (địa chỉ: ấp L, xã L, huyện Bến Cầu) đứng tên QSD đất. Hơn nữa, trước đây bà L có lấy

tiền cho cha mẹ ruột mượn nhưng không nói ông biết nên khi đến hạn nộp tiền học lái xe thì ông yêu cầu bà L đưa thì bà L nói đã cho cha mẹ mượn nên ông có nói bà L hỏi cha mẹ mượn lại thì bà L cho rằng ông quản lý tiền bạc khó khăn. Ngoài ra, cha vợ có kêu bán cho vợ chồng ông một phần đất ruộng hơn 01 công nhưng ông thấy rằng diện tích nhỏ, không phù hợp để sản xuất nông nghiệp nên không mua mà mua đất khác. Từ đó, do tác động gia đình cho rằng mọi việc đều do ông quyết định nên vợ chồng xảy ra cãi vã, đến tháng 8/2020 bà L bỏ về nhà cha mẹ ruột sống đến nay. Ông khẳng định không có đánh bà L, không ham mê cờ bạc, không phá tán tài sản gia đình. Tuy nhiên, cách đây khoảng 02 năm do lao động nặng nên ông bị trượt cột sống, không làm thuê được nhiều việc như trước nên bà L cho rằng ông ham chơi. Ông thấy rằng, mâu thuẫn giữa vợ chồng ông là từ hai phía, chủ yếu từ quản lý tài sản, từ khi sự việc xảy ra thì cũng đã ông thấy được cái sai của ông nên nhiều lần đến gặp bà L để hòa giải hàn gắn nhưng bà L không đồng ý mà nhắc mãi chuyện cũ. Xét thấy, khi cưới, vợ chồng từ đôi bàn tay trắng nhưng do cùng chịu khó làm ăn nên kinh tế gia đình hiện nay thuộc loại khá tại địa phương. Mặt khác, mâu thuẫn xảy ra là không lớn và ông còn thương bà L nên không chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của bà L, tạo điều kiện cho vợ chồng ông đoàn tụ, cùng nhau nuôi dạy con.

*Về con chung:* Ông và bà L có một con chung tên Trần Quốc T, sinh năm 2004; đang học lớp 11 và do ông đang nuôi dưỡng. Nếu Tòa án cho ly hôn thì cháu T có nguyện vọng sống với ai thì người đó nuôi dưỡng, người còn lại không phải cấp dưỡng.

*Về tài sản chung:* Ông thống nhất vợ chồng ông có các tài sản gồm 03 thửa đất 1239/825,8m<sup>2</sup>; 3524/7.650m<sup>2</sup>; 735/891,6m<sup>2</sup>; 01 căn nhà tường cấp 4 (xây dựng trên đất của cha mẹ ruột ông); 01 xe máy cày hiệu ISEKI TS 2810, 01 cặp bánh lầy, 01 cặp bánh trục, 01 dàn xới, 01 dàn chở, 01 tấm bạt đất; 03 xe gắn máy nhưng chỉ còn xe Wave, biển số: 70-C1.224.48 là còn giá trị, còn lại xe gắn máy biển số: 70C1-00888 và xe gắn máy không rõ biển số, cả hai xe đã cũ, hư hỏng. Về nguồn gốc số tiền 600.000.000 đồng gửi tiết kiệm như ông đã trình bày nêu trên, nhưng ông đã rút xây mô mã cho ông bà nội và mua 03 phần đất,

đất này hiện nay do ông Trần Bá B đứng tên. Ngoài ra còn cây trồng, trụ rào xi măng trên thửa đất 1239/825,8m<sup>2</sup> và tủ, bàn, ghế, đi văng gỗ,... (trong nhà cấp 4). Ngoài ra không còn tài sản gì khác.

Về giá trị tài sản: Đối với xe máy cày hiệu ISEKI TS 2810 cùng các bộ phận đi kèm và xe gắn máy biển số: 70-C1.224.48 thì ông thống nhất như bà L trình bày, không yêu cầu định giá. Đối với các tài sản khác ông thống nhất như giá đã định vào ngày 10 tháng 3 năm 2021.

Ông không đồng ý ly hôn nhưng nếu Tòa án cho ly hôn thì ông có ý kiến như sau: Đối yêu cầu chia cho bà L 200.000.000 đồng thì ông không chấp nhận, vì nguồn gốc số tiền này là bán tài sản ông bà nội giao cho vợ chồng ông sản xuất để cúng giỗ cho ông bà nội và chú ruột, nay đã rút hết mua đất có vị trí thuận lợi hơn để sản xuất nên phần đất này là hương hỏa, khi cháu T đủ tuổi đứng tên đất thì ông B có trách nhiệm sang tên cho cháu T để tiếp tục sản xuất thờ cúng cho ông bà mà không chia ông hay bà L. Ngoài ra, thửa đất 1239/825,8m<sup>2</sup> tại xã L thì chia cho cháu T 12m ngang giáp đường để sau này cháu T lớn lên có đất cất nhà ở. Số tài sản còn lại thì chia hai cho ông và bà L, chia theo cách của bà L thì ông cũng chấp nhận. Còn nếu bà L xóa bỏ mâu thuẫn để hàn gắn gia đình thì ông sẽ yêu cầu ông B sang tên đất lại cho ông và bà L cùng đứng tên để cùng nhau sản xuất để thờ cúng. Ngoài ra ông không có ý kiến gì khác.

*Về nợ chung:* Ông và bà L không có nợ ai.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ông Trần Bá T và bà Huỳnh Thị T thống nhất trình bày:* Trước đây gia đình khó khăn nên khi ông N và bà L kết hôn thì vợ chồng ông bà chỉ cho một ít tài sản và cho ông N bà L cất tạm một căn nhà ở trên đất của ông bà tại ấp L, xã L, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Vợ chồng ông N rất chăm chỉ làm ăn nên tài sản tích lũy ngày một nhiều. Sau đó thì vợ chồng ông N tự ý tháo dỡ nhà cũ để xây dựng nhà cấp 4 như hiện nay, ông bà thấy con sống hạnh phúc và nhà tạm đã hỏng nên xây dựng lại để sống tốt hơn nên không có ý kiến gì. Tuy nhiên, từ khi bán đất ông bà nội của ông N để lại thì vợ chồng có xảy ra bất đồng trong sử dụng tiền nên mới mâu thuẫn. Ông bà luôn mong muốn bà L và ông N hòa giải đoàn tụ, cùng nhau lo cho con. Còn việc có

hòa giải được hay không là do bà L và ông N tự quyết định. Nếu vợ chồng ông N đoàn tụ thì ông bà vẫn để cho vợ chồng ông N tiếp tục sử dụng đất ở. Còn nếu Tòa án cho ly hôn và chia nhà cho N thì ông bà sẽ tự thỏa thuận với ông N; nếu chia nhà cho bà L mà hai bên không thỏa thuận được thì vợ chồng bà sẽ yêu cầu giải quyết ở vụ việc khác. Vợ chồng bà không yêu cầu gì trong vụ án này.

*Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

**Về tố tụng:** Quá trình thụ lý, giải quyết cho đến khi đưa ra xét xử thì Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện quyền, nghĩa vụ của họ theo qui định. Quá trình xét xử, Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt là đúng qui định. Tuy nhiên, về thời hạn chuẩn bị xét xử thì vi phạm Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nhưng vi phạm này không làm ảnh hưởng đến nội dung vụ việc. Viện kiểm sát sẽ tổng hợp kiến nghị sau.

**Về nội dung:** Theo như tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa thể hiện vợ chồng ông N, bà L có xảy ra mâu thuẫn nhưng mâu thuẫn này không lớn, chỉ phát sinh tạm thời và có thể hòa giải hàn gắn. Bà L yêu cầu ly hôn nhưng không chứng minh được mâu thuẫn giữa bà và ông N là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không thể đạt được nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L đối với ông N. Do không chấp nhận yêu cầu ly hôn nên các yêu cầu về con chung, tài sản chung, nợ chung không đặt ra giải quyết.

**Về án phí:** Đề nghị căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Buộc bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản; ông N không phải chịu án phí và chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các bên cung cấp và qua kết quả thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị Kim L có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu giải quyết hôn nhân giữa bà và ông Trần Hoài N, ông N có nơi cư trú tại huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bến Cầu theo qui định tại Điều 28 và Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết, ông T, bà T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt họ là đúng qui định.

[2] Về hôn nhân: Bà L và ông N có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 51/04 ngày 29/11/2004 nên hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Quá trình chung sống, bà L cho rằng ông N có hành đánh bạc, phá tán tài sản gia đình và có hành vi đánh đập bà, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án bà không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh mâu thuẫn như trên. Mặt khác, quá trình xác minh tại địa phương thể hiện, ông N không đánh bạc, hiền lành, không có hành vi bạo lực gia đình; vợ chồng từ chỗ khó khăn nhưng do siêng năng lao động nên trở thành khá giả, có nhiều tài sản.

Tuy nhiên, trong quá trình làm việc và tại phiên tòa, thấy rằng giữa bà L và ông N có xảy ra bất đồng ý kiến trong quản lý và sử dụng về tài sản chung nhưng chỉ mang tính chất tạm thời; ông N đã nhận ra cái sai và đã đưa ra nhiều biện pháp để khắc phục, sửa chữa; có thiện chí hòa giải đoàn tụ thể hiện ông N nhiều lần qua gia đình bà L và cậy nhờ người khác đến gia đình bà L để hòa giải hàn gắn cho vợ chồng. Mặt khác, trong thời gian chung sống ông N không có hành vi ngược đãi, hành hạ, không xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm và uy tín của nhau, vợ chồng sống chung thủy với nhau. Bà L và ông N có thời gian chung sống với nhau hơn 17 năm, có con chung, có chỗ ở ổn định nên cần tạo thời gian để cho bà L và ông N hòa giải, hàn gắn, xây dựng lại gia đình, cùng nuôi dạy con và đó cũng là nguyện vọng của cháu T, mong muốn cha mẹ hòa



giải, tạo điều kiện ổn định cho cháu được yên tâm mà học tập tốt. Do đó, yêu cầu xin ly hôn của bà L chưa thỏa mãn các quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014. Vì vậy không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà L đối với ông N.

[3] Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà L, nên yêu cầu về con chung, tài sản chung và nợ chung không đặt ra xem xét.

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản: Bà L phải chịu 2.500.000 đồng, ghi nhận bà đã nộp và Tòa án chi xong.

[5] Về án phí: Bà L phải chịu án phí phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

1. Về hôn nhân: Không chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Kim L với ông Trần Hoài N. **Bà L và ông N vẫn còn quyền và nghĩa vụ vợ chồng theo Luật hôn nhân và gia đình qui định.**

2. Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà L, nên yêu cầu về con chung, tài sản chung và nợ chung không đặt ra xem xét.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Căn cứ Điều 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Buộc bà L phải chịu 2.500.000 đồng; ghi nhận bà L đã nộp xong và Tòa án chi xong.

4. Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Buộc bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, cho khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Loan đã nộp 20.850.000 đồng theo biên lai số: 0014463 ngày 15/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh. Hoàn trả lại cho bà L số tiền 20.550.000 (hai

mười triệu năm trăm năm mươi nghìn) đồng. Ông Trần Hoài N không phải chịu án phí.

5. Về quyền kháng cáo bản án: Bà L, ông N có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày tuyên án. Bà T, ông T có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp pháp.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Bến Cầu;
- C.c THADS huyện Bến Cầu;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Trang Thái Châu**